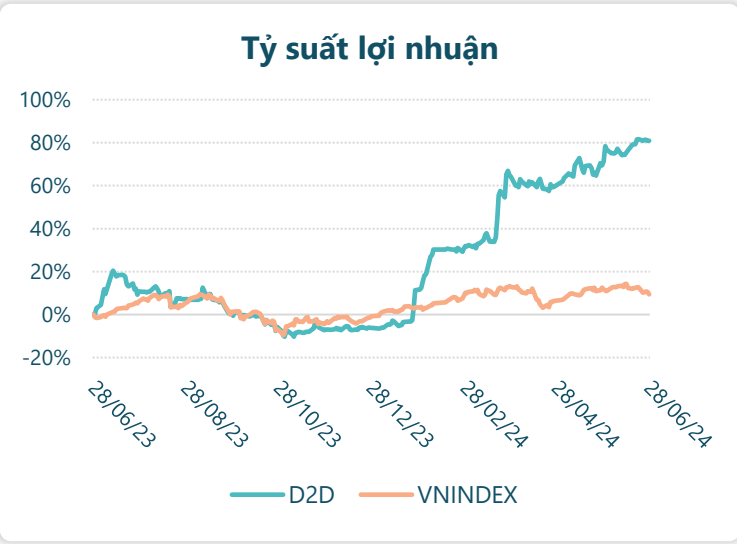


|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 48,600 VNĐ |         |         |
| 28/06/2024 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | 3.3%       | 10.2%   | 93.6%   |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 24,100 - 48,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,471           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 30,259,742      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 45,235          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.7%            |
| Beta                  | 0.51            |
| EPS                   | 429             |
| P/E                   | 113.2           |



Doanh thu thuần  
Q2/24

27.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.70 | 6.4%

YoY: ▲ 10.3 | 59.6%

Nợ/VCSH  
Q2/24

67.4%

YoY: +/-▲ 0.9%

LN gộp  
Q2/24

2.82

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.22 | -64.9%

YoY: ▲ 1.67 | 145%

ROE (TTM)  
Q2/24

1.4%

YoY: +/-▼ 0.7%

LN trước thuế  
Q2/24

-6.36

tỷ VNĐ

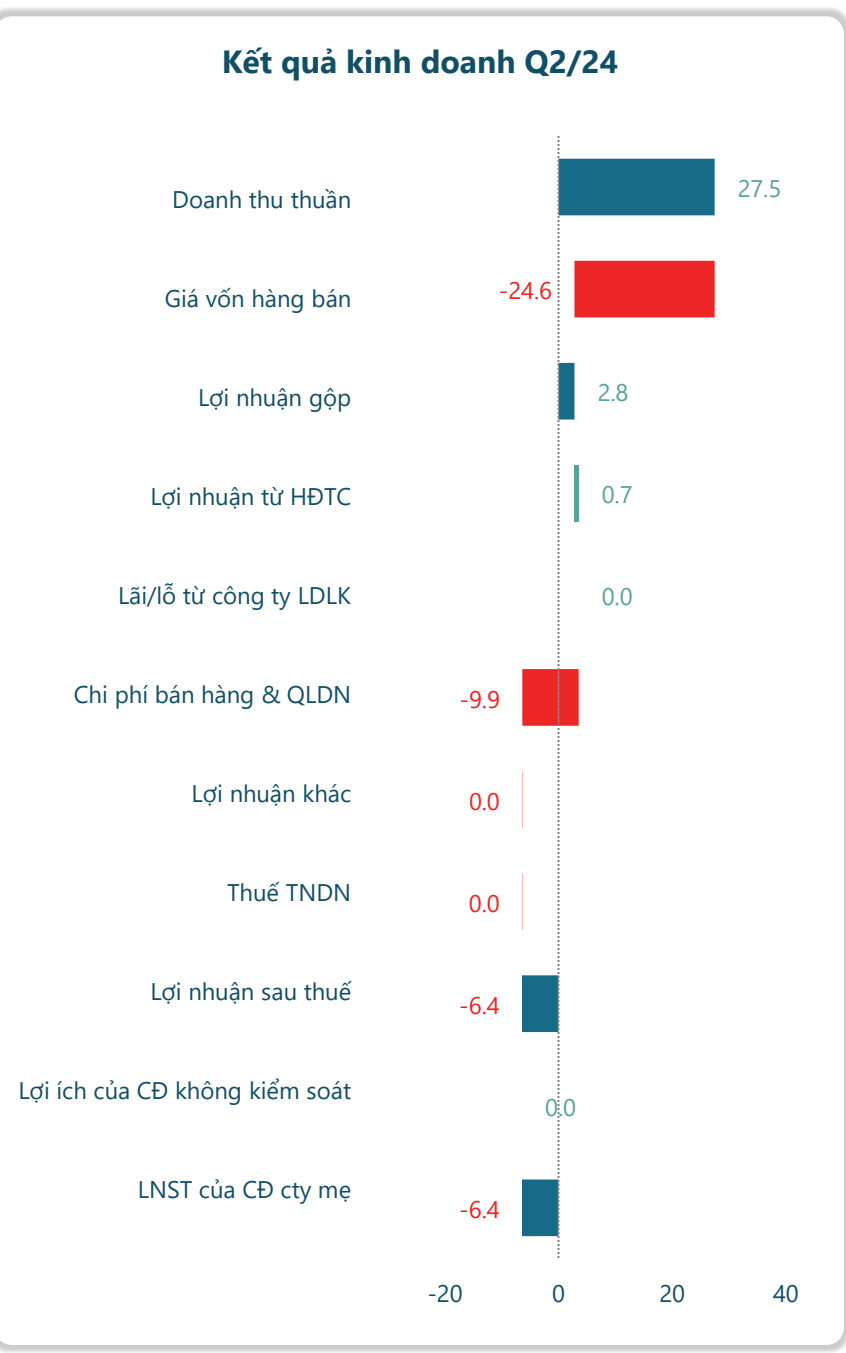
QoQ: ▼7.63 | -601%

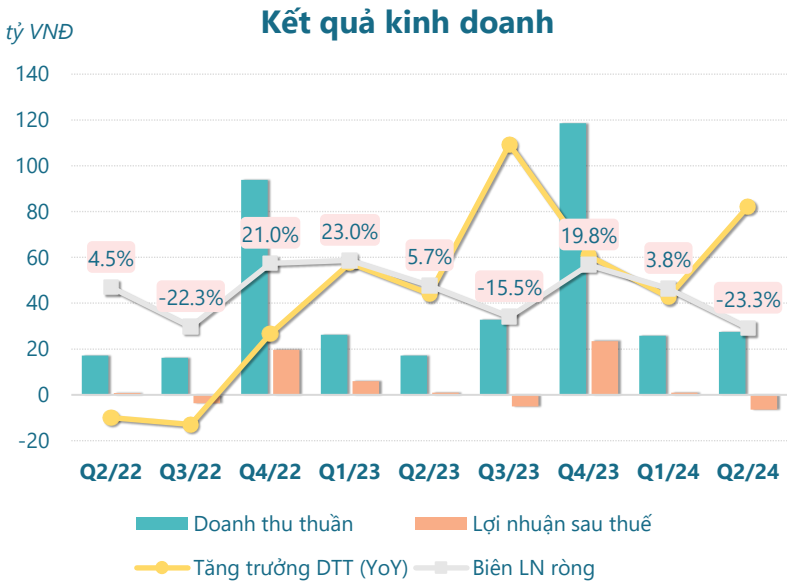
YoY: ▼7.55 | -635%

ROA (TTM)  
Q2/24

0.8%

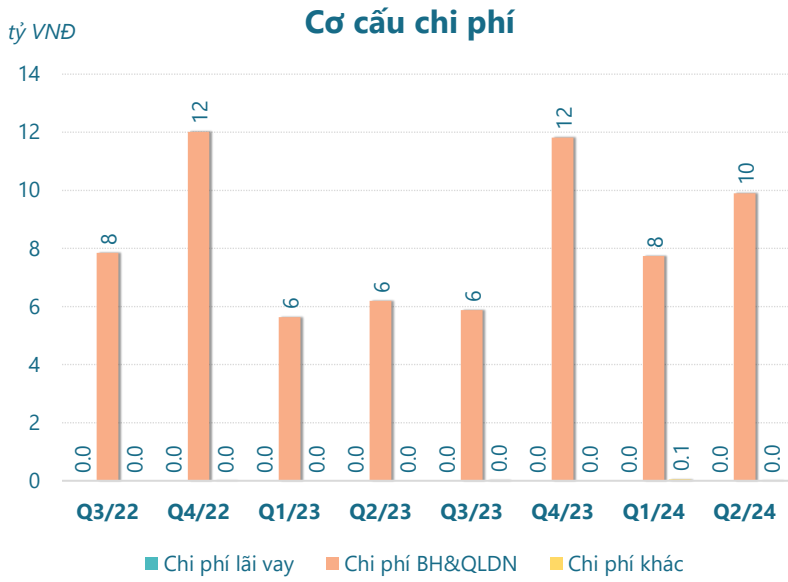
YoY: +/-▼ 0.5%





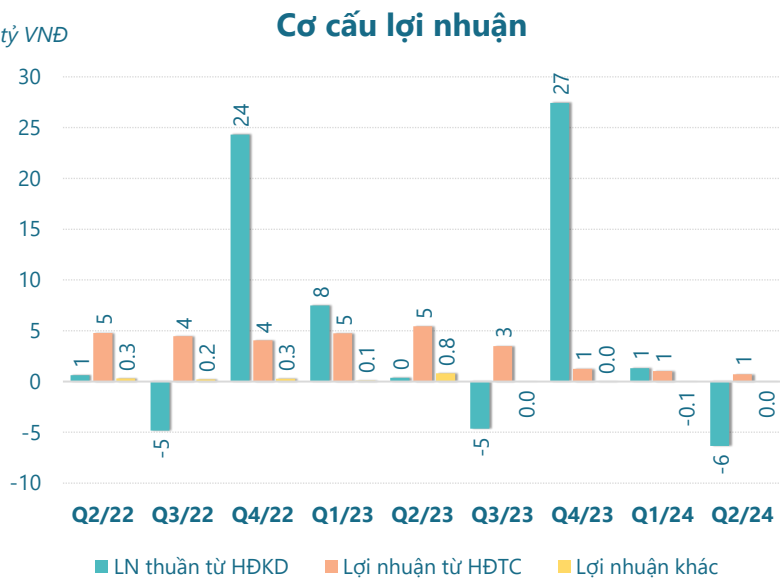
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **bằng 0** giảm đi 577% so với kỳ trước và thấp hơn 1771% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 0.72 tỷ đồng**, giảm đi 29.4% so với kỳ trước và thấp hơn 86.8% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lỗ 0.01 tỷ đồng** tăng thêm 0.04 tỷ đồng so với kỳ trước và thấp hơn 101% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **D2D** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **27.46 tỷ đồng** tăng thêm **59.7%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lỗ 6.40 tỷ đồng**, giảm sút **753%** so với cùng kỳ năm trước.

**Lũy kế 6 tháng** đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **53.00 tỷ đồng** cao hơn 23.3% so với cùng kỳ năm trước, **Lũy kế 6 tháng** đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **53.00 tỷ đồng** cao hơn 23.3% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lỗ -5.00 tỷ đồng** thấp hơn



Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **0.00 tỷ đồng** không đổi so với kỳ trước và bằng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **9.90 tỷ đồng** tăng thêm 27.9% so với kỳ trước và cao hơn 59.7% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí khác bằng **0.01 tỷ đồng** giảm đi 80.0% so với kỳ trước và tăng thêm 0.01 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q1/24 | Thay đổi<br>QoQ | Q2/23 | Thay đổi<br>YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------|-------|-----------------|-------|-----------------|---------|---------|-----------------|
| Doanh thu thuần                | 27.5  | 25.8  | 6.4%            | 17.2  | 59.6%           | 53.2    | 43.5    | 22.4%           |
| Giá vốn hàng bán               | 24.6  | 17.7  | 39.2%           | 16.0  | 54.0%           | 42.4    | 33.9    | 24.9%           |
| Lợi nhuận gộp                  | 2.82  | 8.04  | -64.9%          | 1.15  | 145%            | 10.9    | 9.56    | 13.7%           |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.62  | 1.02  | -39.3%          | 5.76  | -89.3%          | 1.64    | 10.5    | -84.4%          |
| Chi phí TC                     | -0.10 | 0.00  |                 | 0.32  | -132%           | -0.10   | 0.32    | -131%           |
| Chi phí lãi vay                | 0     | 0.00  |                 | 0.00  |                 | 0       | 0       |                 |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0.00  |                 | 0.00  |                 | 0       | 0       |                 |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0.00  |                 | 0.00  |                 | 0       | 0       |                 |
| Chi phí QLDN                   | 9.90  | 7.74  | 27.8%           | 6.20  | 59.6%           | 17.6    | 11.8    | 49.0%           |
| LN thuần từ HĐKD               | -6.35 | 1.33  | -578%           | 0.38  | -1772%          | -5.03   | 7.89    | -164%           |
| Lợi nhuận khác                 | -0.01 | -0.05 | 81.2%           | 0.80  | -101%           | -0.06   | 0.89    | -107%           |
| LN trước thuế                  | -6.36 | 1.27  | -601%           | 1.19  | -635%           | -5.09   | 8.78    | -158%           |
| Lợi nhuận sau thuế             | -6.40 | 0.97  | -759%           | 0.98  | -753%           | -5.42   | 7.02    | -177%           |
| LNST của CĐ cty mẹ             | -6.40 | 0.97  | -759%           | 0.98  | -753%           | -5.42   | 7.02    | -177%           |

